

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04      |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 53 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 53 |

2017  
CỔ  
HÀNH  
ĐÃ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Lê Vỹ           | Chủ tịch     |
| Ông Lê Văn Thảo     | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Thanh Cung | Thành viên   |
| Ông Phan Quốc Hoài  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Sỹ Hòe   | Thành viên   |
| Ông Lê Văn Lộc      | Thành viên   |
| Ông Đỗ Xuân Lập     | Thành viên   |
| Ông Trần Hữu Đức    | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Thảo     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Thanh Cung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Quốc Hoài  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Sỹ Hòe   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Thức Hùng     | Trưởng Ban |
| Ông Trương Công Hoàng | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Tú Oanh   | Thành viên |
| Ông Phan Minh Dương   | Thành viên |

(Miễn nhiệm ngày 01/07/2021)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI



Số: 280821.005/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 28/08/2021, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>2.428.458.076.909</b> | <b>2.130.724.610.025</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | <b>55.926.788.757</b>    | <b>97.217.893.073</b>    |
| 111   | 1. Tiền  |             | 55.926.788.757           | 97.217.893.073           |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4           | <b>145.880.534.539</b>   | <b>112.603.038.334</b>   |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                      |             | 48.524.557.269           | 12.603.038.334           |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    |             | (2.644.022.730)          | -                        |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.364.879.174.655</b> | <b>1.079.338.144.090</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 543.505.034.475          | 425.957.850.617          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 67.024.256.118           | 38.678.728.621           |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 7           | 665.008.755.948          | 535.995.812.565          |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 8           | 29.350.894.701           | 18.870.845.000           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (6.236.189.098)          | (6.357.424.315)          |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 9           | 66.226.422.511           | 66.192.331.602           |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 11          | <b>729.487.574.343</b>   | <b>703.126.740.434</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                |             | 729.487.574.343          | 703.126.740.434          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>132.284.004.615</b>   | <b>138.438.794.094</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 12          | 22.323.378.752           | 19.634.336.349           |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 109.940.142.434          | 118.717.355.206          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 17          | 20.483.429               | 87.102.539               |

100  
C  
BẢNG  
TÀI SẢN  
C/A

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

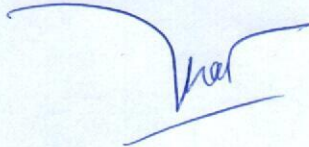
| Mã số | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                      |             | VND                      | VND                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.622.274.352.677</b> | <b>1.605.881.607.789</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>10.309.187.703</b>    | <b>10.474.726.141</b>    |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác             | 8           | 10.309.187.703           | 10.474.726.141           |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>859.921.434.406</b>   | <b>876.527.684.782</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 13          | 849.683.301.045          | 864.863.740.060          |
| 222   | - Nguyên giá                         |             | 1.603.092.993.139        | 1.547.906.641.272        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (753.409.692.094)        | (683.042.901.212)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình           | 14          | 10.238.133.361           | 11.663.944.722           |
| 228   | - Nguyên giá                         |             | 23.050.831.895           | 24.649.066.803           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (12.812.698.534)         | (12.985.122.081)         |
| 240   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>25.647.215.016</b>    | <b>2.345.774.637</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 15          | 25.647.215.016           | 2.345.774.637            |
| 250   | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 4           | <b>626.023.365.213</b>   | <b>630.657.877.139</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con            |             | 627.757.475.243          | 627.757.475.243          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | 14.000.000.000           | 9.800.000.000            |
| 254   | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (15.734.110.030)         | (6.899.598.104)          |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>100.373.150.339</b>   | <b>85.875.545.090</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 12          | 98.698.391.735           | 84.337.218.034           |
| 262   | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại    | 36          | 1.674.758.604            | 1.538.327.056            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>4.050.732.429.586</b> | <b>3.736.606.217.814</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

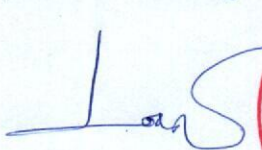
| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                                |             | 2.160.749.460.596        | 1.919.151.249.217        |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                                |             | 1.981.509.844.098        | 1.712.195.426.002        |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 341.739.066.771          | 356.608.270.805          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 19          | 23.500.212.024           | 15.814.433.963           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 51.873.765.717           | 70.673.740.581           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 67.271.937.894           | 50.803.460.234           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 20          | 11.402.913.394           | 8.448.592.473            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 21          | 26.829.928.958           | 20.523.465.545           |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 1.419.494.878.974        | 1.151.240.196.289        |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 22          | 4.405.733.967            | 4.405.733.967            |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 34.991.406.399           | 33.677.532.145           |
| 330   | II. Nợ dài hạn                                |             | 179.239.616.498          | 206.955.823.215          |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 21          | 2.774.290.525            | 2.781.284.928            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 18          | 168.231.308.088          | 196.622.678.142          |
| 342   | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 22          | 8.234.017.885            | 7.551.860.145            |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                             |             | 1.889.982.968.990        | 1.817.454.968.597        |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                             | 23          | 1.889.982.968.990        | 1.817.454.968.597        |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 485.994.410.000          | 485.994.410.000          |
| 411a  | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> |             | 485.994.410.000          | 485.994.410.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 23.191.561.468           | 161.624.725.852          |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 1.201.009.320.503        | 1.002.948.090.483        |
| 415   | 4. Cổ phiếu quỹ                               |             | (131.295.480)            | (138.564.459.864)        |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 179.918.972.499          | 305.452.202.126          |
| 421b  | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>             |             | 179.918.972.499          | 305.452.202.126          |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                           |             | <b>4.050.732.429.586</b> | <b>3.736.606.217.814</b> |

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



**PHAN QUỐC HOÀI**

25-  
TY  
PHỤ  
TÀI  
S  
M-



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 25          | 1.971.965.333.162    | 1.636.037.439.814    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 26          | 1.143.353.226        | 387.405.293          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 27          | 1.970.821.979.936    | 1.635.650.034.521    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 28          | 1.489.541.193.531    | 1.269.234.105.962    |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 481.280.786.405      | 366.415.928.559      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 29          | 53.321.688.073       | 37.580.542.162       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 30          | 53.151.641.060       | 58.288.347.100       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 37.713.434.504       | 48.206.920.936       |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              | 31          | 185.001.210.468      | 133.958.405.259      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 32          | 86.339.748.514       | 63.337.402.889       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 210.109.874.436      | 148.412.315.473      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 33          | 10.497.408.617       | 2.565.412.379        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 34          | 3.698.697.462        | 2.428.956.234        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 6.798.711.155        | 136.456.145          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 216.908.585.591      | 148.548.771.618      |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35          | 37.126.044.640       | 24.363.678.234       |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 36          | (136.431.548)        | (63.457.990)         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 179.918.972.499      | 124.248.551.374      |

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021     | 6 tháng đầu năm 2020     |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                          |                          |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>216.908.585.591</b>   | <b>148.548.771.618</b>   |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             | <b>94.976.127.889</b>    | <b>89.074.463.546</b>    |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư  |             | 85.646.816.065           | 70.928.900.016           |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 12.039.457.179           | 1.035.569.600            |
| 04  | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (2.693.090.724)          | (655.091.943)            |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (37.730.489.135)         | (30.441.835.063)         |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 37.713.434.504           | 48.206.920.936           |
| 08  | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>311.884.713.480</b>   | <b>237.623.235.164</b>   |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (141.873.069.852)        | 60.406.316.831           |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (26.360.833.909)         | 96.753.485.096           |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 8.434.636.839            | 37.339.243.090           |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (12.173.760.094)         | 3.343.995.834            |
| 13  | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  |             | (35.921.518.935)         | -                        |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (37.990.423.405)         | (47.408.107.999)         |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (58.078.714.790)         | (49.449.583.695)         |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (13.958.735.852)         | (15.609.065.225)         |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(6.037.706.518)</b>   | <b>322.999.519.096</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                          |                          |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | (89.260.916.090)         | (100.409.030.185)        |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 10.646.782.875           | 7.933.958.875            |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (625.221.969.008)        | (570.275.734.284)        |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 518.009.820.545          | 542.243.782.211          |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (4.200.000.000)          | (5.600.000.000)          |
| 27  | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 3.200.830.850            | 4.995.374.655            |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(186.825.450.828)</b> | <b>(121.111.648.728)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu           | 6 tháng đầu           |
|---|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |  |             | năm 2021              | năm 2020              |
|   |  |             | VND                   | VND                   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                       |                       |
| 32  | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                     | (55.755.525.591)      |
| 33  | 2. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.855.365.388.645     | 1.622.547.385.486     |
| 34  | 3. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.615.134.645.516)   | (1.740.157.927.479)   |
| 36  | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (91.048.977.400)      | (47.204.486.200)      |
| 40  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 149.181.765.729       | (220.570.553.784)     |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (43.681.391.617)      | (18.682.683.416)      |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 97.217.893.073        | 91.303.462.046        |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 2.390.287.301         | -                     |
| 70  | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 3           | <u>55.926.788.757</u> | <u>72.620.778.630</u> |

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 4.910 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 4.963 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên Đơn vị</u>  | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>  |
|--|---|--|
| Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông<br>Xí nghiệp 380<br>Xí nghiệp Thắng Lợi   | Huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông<br>Thành phố Quy Nhơn<br>Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định                                   | Khai thác, chế biến đá<br>Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá<br>Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ       |
| Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa<br>Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh<br>Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa<br>Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương <sup>(1)</sup> | Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa<br>Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương | Khai thác, chế biến đá<br>Kinh doanh các sản phẩm gỗ<br>Khai thác, chế biến đá<br>Kinh doanh các sản phẩm gỗ |
| Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai<br>Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định  | Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai<br>Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định  | Chế biến và kinh doanh đá<br>Chế biến và kinh doanh đá   |

| Tên Đơn vị  | Địa chỉ                            | Hoạt động kinh doanh chính           |
|---|------------------------------------|--------------------------------------|
| Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát                         | Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định      | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ |
| Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa | Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa     | Chế biến và kinh doanh đá            |
| Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa                | Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa     | Khai thác, chế biến đá               |
| Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định                | Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định      | Khai thác, chế biến đá               |
| Xí nghiệp Khai thác đá tại Đăk Nông                 | Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông      | Khai thác, chế biến đá               |
| Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh                     | Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa     | Khai thác, chế biến đá               |
| Nhà máy Chế biến đá Long Mỹ                         | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | Chế biến và kinh doanh đá            |

Trong đó:

<sup>①</sup> Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương chưa đi vào hoạt động.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá: Do hoạt động tiêu thụ sản phẩm đá của công ty vẫn gặp khó khăn do dịch Covid-19 đặc biệt là tại thị trường khu vực miền Nam dẫn đến Doanh thu tiêu thụ và kết quả kinh doanh các sản phẩm đá trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ: Do nhu cầu thị trường đồ gỗ ở nước ngoài vẫn ở mức cao dẫn đến các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm gỗ của Công ty tăng mạnh đặc biệt đối với các sản phẩm đồ gỗ nội thất. Trong kỳ, Công ty cũng đã tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất của ngành gỗ, phát huy năng lực sản xuất của các dự án đầu tư mới, các dự án đổi mới trang thiết bị trong thời gian qua nhằm đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu. Vì vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh gỗ xuất khẩu tăng đáng kể, tuy nhiên hoạt động này tăng đã kéo theo chi phí bán hàng tăng mạnh do tăng chi phí xuất khẩu và chi phí trong việc đóng gói sản phẩm so với cùng kỳ năm trước.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

105  
 B. T. Y.  
 H. U.  
 S. M.  
 S.  
 1. 1.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý         | 03 - 08 năm |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 10 - 25 năm |
| - Quyền khai thác mỏ               | 10 - 25 năm |

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, Số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN

|                                 | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 2.564.785.326         | 3.466.208.493         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.362.003.431        | 93.751.684.580        |
|                                 | <u>55.926.788.757</u> | <u>97.217.893.073</u> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                       | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                |                        |          |                        |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(4.1)</sup> | 100.000.000.000        | -        | 100.000.000.000        | -        |
|                                       | <u>100.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>100.000.000.000</u> | <u>-</u> |

<sup>(4.1)</sup> Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 6,9% - 7,4% /năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

|  | Mã CK | 30/06/2021            |                        |                       | 01/01/2021    |                |          |
|--|-------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|----------------|----------|
|  |       | Giá gốc               | Giá trị hợp lý         | Dự phòng              | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|  |       | VND                   | VND                    | VND                   | VND           | VND            | VND      |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu:</b>                        |       |                       |                        |                       |               |                |          |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán MB <sup>(4.2)</sup>    | MBS   | 533.691.695           | 908.339.200            | -                     | -             | -              | -        |
| - Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                  | STB   | 17.071.759.475        | 17.136.000.000         | -                     | -             | -              | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Việt                  | BVH   | 24.334.400            | 23.360.000             | (974.400)             | -             | -              | -        |
| - Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                       | VNM   | 26.757.796.330        | 24.154.880.000         | (2.602.916.330)       | -             | -              | -        |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư Nam Long                    | NLG   | 1.403.694.000         | 1.365.000.000          | (38.694.000)          | -             | -              | -        |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | TCH   | 438.438.000           | 437.000.000            | (1.438.000)           | -             | -              | -        |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam                          | GAS   | -                     | -                      | -                     | 5.134.595.510 | 5.196.000.000  | -        |
| - Công ty Cổ phần Vinhomes                           | VHM   | -                     | -                      | -                     | 3.197.555.055 | 3.580.000.000  | -        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | CTG   | -                     | -                      | -                     | 2.791.180.500 | 2.764.000.000  | -        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                            | MBB   | 1.844.843.369         | 2.604.034.500          | -                     | 1.029.707.269 | 1.170.700.000  | -        |
| - Tổng Công ty MBLand <sup>(4.3)</sup>               |       | 450.000.000           | -                      | -                     | 450.000.000   | -              | -        |
|  |       | <b>48.524.557.269</b> | <b>(2.644.022.730)</b> | <b>12.603.038.334</b> |               |                |          |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập BCTC trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021.

<sup>(4.2)</sup> Trong kỳ Công ty đã nhận 7.500 cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 20:3 theo kế hoạch tại Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2021/MBS/ĐHCĐ-NQ thông qua ngày 10/04/2021. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/05/2021. Tính đến 30/06/2021, Công ty đang sở hữu 28.928 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.

<sup>(4.3)</sup> Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 30/06/2021             |                         | 01/01/2021             |                        |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                    | <b>627.757.475.243</b> | <b>(15.734.110.030)</b> | <b>627.757.475.243</b> | <b>(6.899.598.104)</b> |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên                      | 9.620.700.000          | -                       | 9.620.700.000          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt                           | 10.700.000.000         | -                       | 10.700.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đá Universal                                   | 6.000.000.000          | (2.771.350.108)         | 6.000.000.000          | (2.710.034.642)        |
| - Công ty Cổ phần Vina G7  | 41.877.750.000         | -                       | 41.877.750.000         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định                              | 25.309.025.243         | -                       | 25.309.025.243         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng                                | 70.000.000.000         | -                       | 70.000.000.000         | (4.189.563.462)        |
| - Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai                              | 45.000.000.000         | -                       | 45.000.000.000         | -                      |
| - Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH                                | 34.650.000.000         | -                       | 34.650.000.000         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài                          | 160.000.000.000        | -                       | 160.000.000.000        | -                      |
| - Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên                     | 30.000.000.000         | -                       | 30.000.000.000         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát                   | 39.600.000.000         | -                       | 39.600.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận                          | 5.000.000.000          | -                       | 5.000.000.000          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài                  | 100.000.000.000        | (12.962.759.922)        | 100.000.000.000        | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định                          | 50.000.000.000         | -                       | 50.000.000.000         | -                      |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                    | <b>14.000.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>9.800.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa <sup>(4.3)</sup> | 14.000.000.000         | -                       | 9.800.000.000          | -                      |
|  | <b>641.757.475.243</b> | <b>(15.734.110.030)</b> | <b>637.557.475.243</b> | <b>(6.899.598.104)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(4.3)</sup> Trong kỳ, Công ty thực hiện đầu tư góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, số tiền: 4.200.000.000VND, tương đương tổng mệnh giá 2.100.000.000VND để gia tăng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này.

Trong kỳ, thực hiện Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 15/06/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty tiến hành các thủ tục để thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND (do Công ty sở hữu 100%). Ngày 17/06/2021, Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với

mã số doanh nghiệp 4101599556, địa chỉ công ty con được đặt tại: Lô C1-5, Khu công nghiệp Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; với ngành nghề kinh doanh chính là: sản xuất bột đá thạch anh siêu mịn và các loại bột đá khác phục vụ cho ngành công nghiệp; sản xuất đá mài, đá đánh bóng các loại. Đến ngày 30/06/2021, Công ty chưa chuyển tiền góp vốn vào công ty con, đến nay Công ty vẫn đang trong quá trình góp vốn điều lệ vào công ty con theo quy định.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty con                                 | Nơi thành lập và hoạt động                       | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                         |
|---|--|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên       | Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên                  | 50,65%        | 50,65%           | Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt            | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định               | 100,00%       | 100,00%          | Khai thác, chế biến đá                             |
| Công ty Cổ phần Đá Universal                    | Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh            | 60,00%        | 60,00%           | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá               |
| Công ty Cổ phần Vina G7                         | Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                | 75,00%        | 75,00%           | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ               |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định               | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định               | 100,00%       | 100,00%          | Mua bán, sửa chữa xe ô tô                          |
| Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng                 | Thành phố Đà Nẵng                                | 100,00%       | 100,00%          | Mua bán, sửa chữa xe ô tô                          |
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai               | Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ               |
| Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH                 | Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh                    | 70,00%        | 70,00%           | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá               |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài           | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định               | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh bất động sản                            |
| Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên      | Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên                    | 100,00%       | 100,00%          | Khai thác, chế biến đá                             |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát    | Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa                   | 99,00%        | 99,00%           | Khai thác, chế biến đá                             |
| Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận           | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | 98,00%        | 98,00%           | Sản xuất, chế biến đá                              |
| Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài   | Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai                  | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất, chế biến đá                              |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định           | Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định                    | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ               |
| Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định | Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất, chế biến đá và bột đá                    |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                       | Nơi thành lập và hoạt động             | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|---|--|---------------|------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 2,83%         | 2,83%            | Xây dựng, kinh doanh bất động sản |



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| - Noble House Home Furnishings LLC                                  | 85.393.880.122         | -                      | 35.777.813.030         | -                      |
| - Yaraghi LLC   | 45.542.893.082         | -                      | 27.286.101.093         | -                      |
| - Carrefour Imports SAS   | 147.604.800            | -                      | 25.181.254.643         | -                      |
| - Công ty TNHH Hưng Thịnh   | -                      | -                      | 23.000.000.000         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai                                 | 12.283.669.189         | -                      | 22.734.966.111         | -                      |
| - Ashley  | 26.369.419.432         | -                      | 20.196.440.043         | -                      |
| - Forest Products Distributors                                      | 24.586.630.092         | -                      | 15.520.437.531         | -                      |
| - Anavil Company LTD  | 16.077.467.096         | -                      | 13.686.808.047         | -                      |
| - Castorama Polska SP.ZO.O  | 13.161.417.151         | -                      | -                      | -                      |
| - Bricostore  | 10.967.988.049         | -                      | -                      | -                      |
| - Lionbridge  | 14.383.615.150         | -                      | 1.614.277.555          | -                      |
| - B and Q PLC   | 11.134.323.761         | -                      | 6.558.005.987          | -                      |
| - Castorama France SAS  | 18.126.997.333         | -                      | 5.941.773.008          | -                      |
| - Công ty TNHH Ánh Kim  | 6.518.530.600          | -                      | 3.637.727.473          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Vina G7   | 8.547.494.392          | -                      | 2.953.862.495          | -                      |
| - Algabeth Com Srl  | 2.454.518.844          | -                      | 5.326.989.657          | -                      |
| - JB Global Ltd   | 5.217.703.620          | -                      | 6.146.296.005          | -                      |
| - Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tiến Anh                      | 4.046.973.120          | -                      | 5.480.198.670          | -                      |
| - Leadvision international Ltd                                      | 10.461.801.224         | -                      | 5.117.872.650          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đá Việt Hà  | 9.384.915.497          | -                      | 6.816.070.497          | -                      |
| - Công ty TNHH Bê tông Phương Anh                                   | 3.411.531.800          | -                      | 3.029.531.100          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thanh Vinh            | 6.364.945.000          | -                      | 5.482.690.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh | 3.681.527.880          | -                      | -                      | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                | 205.239.187.241        | (6.135.899.098)        | 184.468.735.022        | (6.257.134.315)        |
|   | <b>543.505.034.475</b> | <b>(6.135.899.098)</b> | <b>425.957.850.617</b> | <b>(6.257.134.315)</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2021            |                      | 01/01/2021            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| - Công ty TNHH Tư vấn<br>Thiết kế Xây dựng Kim<br>Hưng Thịnh | -                     | -                    | 8.269.023.781         | -                    |
| - Chamundi Natural Stones                                    | 3.120.469.808         | -                    | 3.454.469.039         | -                    |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất<br>và Thương mại Trường Hải       | 2.205.991.130         | -                    | 916.914.750           | -                    |
| - Công ty TNHH Nhân Hòa                                      | 1.742.400.000         | -                    | 871.200.000           | -                    |
| - Công ty TNHH Phị Yên<br>Phát                               | 1.456.223.910         | -                    | 1.266.507.360         | -                    |
| - Shouguang Honsoar Imp<br>And Exp Trading Co.,ltd           | 1.205.931.139         | -                    | 5.823.298.465         | -                    |
| - Ông Lê Văn Viên  | 22.000.000.000        | -                    | -                     | -                    |
| - Apuania Stone Srl  | 2.735.246.250         | -                    | -                     | -                    |
| - Rossi International Trading<br>Ltd                         | 1.837.164.834         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Xây dựng Bình Định            | 5.171.777.827         | -                    | -                     | -                    |
| - Các khoản trả trước cho<br>người bán khác                  | 25.549.051.220        | (100.290.000)        | 18.077.315.226        | (100.290.000)        |
|  | <b>67.024.256.118</b> | <b>(100.290.000)</b> | <b>38.678.728.621</b> | <b>(100.290.000)</b> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|   | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH                        | 123.010.122.389        | -        | 117.836.388.281        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng                         | 23.120.486.336         | -        | -                      | -        |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt                    | 29.599.813.636         | -        | 33.493.297.478         | -        |
| - Công ty Cổ phần Đá Universal                            | 4.282.855.095          | -        | 5.028.855.095          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định                       | 25.281.143.831         | -        | -                      | -        |
| - Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên               | 23.073.907.507         | -        | 16.521.332.514         | -        |
| - Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận                   | 3.857.913.239          | -        | 3.744.480.933          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp Phú Tài           | 299.535.940.768        | -        | 269.785.592.049        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài                   | 1.439.837.843          | -        | 1.390.854.507          | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Thương mại Sản xuất Sơn Phát | 47.505.660.036         | -        | 54.409.138.148         | -        |
| - Công ty Cổ phần Vina G7                                 | -                      | -        | 7.038.643.826          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định                   | 84.301.075.268         | -        | 26.747.229.734         | -        |
|   | <b>665.008.755.948</b> | <b>-</b> | <b>535.995.812.565</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021, toàn bộ các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và các công ty con với mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là 12 tháng và hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

|   | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ   | 230.310.609           | -        | 230.310.609           | -        |
| Phải thu CBCNV tiền tạm ứng   | 4.075.110.813         | -        | 4.151.259.196         | -        |
| Phải thu khác   | 25.045.473.279        | -        | 14.489.275.195        | -        |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 4.740.136.986         | -        | 1.238.118.282         | -        |
| - Phải thu tiền bán chứng khoán <sup>(8.1)</sup>  | 13.933.947.626        | -        | 7.219.604.000         | -        |
| - Phải thu về tiền cổ tức   | 4.736.103.000         | -        | 3.115.402.000         | -        |
| - Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN   | 1.312.859.101         | -        | 1.384.860.541         | -        |
| - Phải thu các đối tượng khác   | 322.426.566           | -        | 1.531.290.372         | -        |
|   | <b>29.350.894.701</b> | <b>-</b> | <b>18.870.845.000</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ   | 7.495.826.418         | -        | 7.564.099.352         | -        |
| - Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ <sup>(8.2)</sup>                                       | 6.533.846.918         | -        | 6.602.119.852         | -        |
| - Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng  | 961.979.500           | -        | 961.979.500           | -        |
| Phải thu khác   | 2.813.361.285         | -        | 2.910.626.789         | -        |
| - Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi <sup>(8.3)</sup> | 2.813.361.285         | -        | 2.910.626.789         | -        |
|   | <b>10.309.187.703</b> | <b>-</b> | <b>10.474.726.141</b> | <b>-</b> |

(8.1) Đây là khoản phải thu về tiền bán chứng khoán của Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank (AGR), Công ty Cổ phần chứng khoán Funan (FNS) và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam chưa về tài khoản tại ngày 30/06/2021.

(8.2) Đây là các khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản mà Công ty đã nộp vào quỹ bảo vệ môi trường. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt và xác nhận hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền.

(8.3) Trong kỳ, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2021 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

|                 | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | Giá trị               | Giá trị               |
|                 | VND                   | VND                   |
| Hàng tồn kho    | 61.909.765.432        | 61.909.765.432        |
| Tài sản cố định | 4.282.566.170         | 4.282.566.170         |
| Tài sản khác    | 34.090.909            | -                     |
|                 | <b>66.226.422.511</b> | <b>66.192.331.602</b> |

Tại ngày 30/06/2021, tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho có trị giá vốn ước tính là 61.909.765.432 VND và giá trị còn lại của Nhà kho thành phẩm có giá trị là 4.282.566.170 VND, thuế GTGT phế liệu vụ cháy đã bán hộ công ty Bảo hiểm là 34.090.909 VND liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào lúc 21 giờ ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thắng Lợi, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sự kiện này đã gây thiệt hại về các tài sản nêu ở trên cho Công ty, các thông tin về nguyên nhân, thiệt hại và bồi thường thiệt hại như sau:

- Theo thông báo kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra vào ngày 21/09/2020, nguyên nhân của vụ cháy được xác định là do sự cố điện tại các vị trí tách nhánh trên đường dây điện hàng trụ chống mái xuống các trụ T2, T4, T7; loại trừ khả năng cháy do đốt từ bên ngoài vào, không phát hiện có dấu hiệu tội phạm.
- Trước khi sự kiện cháy xảy ra, Công ty đã ký Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số 0000007/HD/011-04/PHH.TS.2.1/2020 ngày 17/07/2020 với Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định. Tổng giá trị tài sản được bảo hiểm là 297.779.910.472 VND. Ngay sau khi xảy ra sự cố cháy, công ty Bảo hiểm đã phối hợp với Công ty thống nhất chỉ định Công ty Cổ phần VRS VietAdjusters là nhà giám định độc lập để tiến hành giám định hiện trường, đánh giá nguyên nhân, mức độ thiệt hại cũng như trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại.
- Theo Biên bản giám định hiện trường ngày vào 13/09/2020 của giám định VRS VietAdjusters, vụ cháy đã gây thiệt hại cho các nhóm tài sản gồm:
  - + Nhà xưởng và hệ thống phòng cháy chữa cháy: Nhà kho thành phẩm và hệ thống PCCC trong kho này bị tổn thất hoàn toàn, Nhà để xe, tường rào, nhà kho để dầu... bị tổn thất không đáng kể;
  - + Máy móc thiết bị: xe nâng, hệ thống kệ pallet (trong nhà kho thành phẩm) bị hư hỏng hoàn toàn;
  - + Nguyên vật liệu: Nệm, hướng dẫn lắp ráp, thẻ treo, hình màu, mark đồng, barcode, dấu cháy, bao bì, xốp;
  - + Bán thành phẩm chờ đóng gói và thành phẩm đã đóng gói chờ xuất hàng;
  - + Nệm của Saigon house gửi đóng gói cùng với sản phẩm của Xí nghiệp vào chung thùng carton, container để xuất khẩu chung 01 khách hàng là Pacific Trends Far.
- Dựa trên kết quả giám định hiện trường, Công ty đã lập Báo cáo ước tính giá trị tổn thất do hỏa hoạn là 66.192.331.602 VND, trong đó: Giá trị còn lại của Tài sản cố định là 4.282.566.170 VND, nguyên vật liệu giá trị ước tính là 6.078.261.701 VND, thành phẩm với giá trị ước tính là 30.164.284.529 VND, bán thành phẩm với giá trị ước tính là 25.667.219.202 VND.
- Tại ngày 28/02/2021, Công ty thực hiện bán hộ phế liệu cho Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định, số tiền: 340.909.091 VND ( chưa bao gồm VAT) cho công ty TNHH TMDV Tư Vấn Thái Hùng , đã thực hiện kê khai và nộp thuế hộ cho Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định khoản tiền thuế 34.909.091 VND.
- Đến ngày 30/06/2021, Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định đã chuyển tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty với số tiền là 12.000.000.000 VND (Thuyết minh 21).

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, cơ quan Giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố kết quả giám định do đó chưa đưa ra nhận định về trách nhiệm đơn bảo hiểm cũng như số ước dự phòng bồi thường đối với tổn thất của Công ty. Do đó, tại ngày 30/06/2021 Công ty vẫn đang theo dõi các tài sản tổn thất do hỏa hoạn nêu trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

95 - C  
TY  
BƯU ĐIỆN  
TOÀN  
C  
P. HT

### 10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty TNHH Tân Cương                      | 991.297.259          | -                      | 1.175.007.342        | 235.001.595            |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh | 1.465.605.000        | -                      | 1.465.605.000        | -                      |
| Cattie Europa S.L                           | 724.304.764          | -                      | 724.304.767          | -                      |
| Công ty TNHH Hà Bình                        | 668.552.930          | -                      | 668.552.930          | -                      |
| Công ty TNHH Đá Granite Bình Định           | 507.016.559          | -                      | 507.016.559          | -                      |
| Các khoản phải thu khác                     | 2.829.908.122        | 950.495.536            | 2.731.413.017        | 679.473.705            |
|   | <b>7.186.684.634</b> | <b>950.495.536</b>     | <b>7.271.899.615</b> | <b>914.475.300</b>     |

### 11. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 634.972.304            | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 324.500.212.103        | -        | 320.652.858.371        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.485.000              | -        | 26.540.000             | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 194.286.964.080        | -        | 181.827.696.748        | -        |
| Thành phẩm                          | 179.732.794.402        | -        | 172.297.467.436        | -        |
| Hàng hoá                            | 30.329.146.454         | -        | 27.227.558.170         | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | -                      | -        | 1.094.619.709          | -        |
|                                     | <b>729.487.574.343</b> | <b>-</b> | <b>703.126.740.434</b> | <b>-</b> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Chi phí phục vụ khai thác mỏ  | 1.418.112.922         | 1.778.883.356         |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 7.291.329.732         | 6.587.767.133         |
| - Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng  | 8.294.935.635         | 6.600.524.167         |
| - Chi phí bảo hiểm  | 1.856.213.260         | 1.876.310.123         |
| - Chi phí thuê đất  | 1.676.870.950         | -                     |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 1.785.916.253         | 2.790.851.570         |
|   | <b>22.323.378.752</b> | <b>19.634.336.349</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định <sup>(12.1)</sup>               | 15.414.280.547        | 15.630.858.137        |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định <sup>(12.2)</sup>                      | 11.850.518.450        | 12.014.779.366        |
| - Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa <sup>(12.3)</sup> | 10.404.797.979        | 10.543.838.384        |
| - Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định <sup>(12.4)</sup>                          | 14.417.134.861        | 12.557.400.616        |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng Khu Công nghiệp Phù Cát <sup>(12.5)</sup>                                   | 3.671.944.426         | -                     |
| - Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông   | 881.796.875           | 1.017.140.625         |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 14.059.309.341        | 15.973.461.599        |
| - Chi phí phục vụ khai thác mỏ  | 5.031.556.489         | 6.564.442.327         |
| - Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng  | 22.397.102.807        | 7.650.422.782         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác  | 569.949.960           | 2.384.874.198         |
|   | <b>98.698.391.735</b> | <b>84.337.218.034</b> |

(12.1) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

(12.2) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m<sup>2</sup> và 32.439 m<sup>2</sup>, thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(12.3) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

(12.4) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

(12.5) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 25.532 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 30/06/2057 nhằm phục vụ xây dựng Nhà máy gỗ.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số dư đầu năm                 | 608.095.373.304           | 727.410.600.679        | 210.684.607.360                    | 1.716.059.929                | 1.547.906.641.272        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 15.332.999.152         | 2.182.681.818                      | 170.425.000                  | 17.686.105.970           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 31.899.248.990            | 10.559.652.424         | 12.679.232.222                     | -                            | 55.138.133.636           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (16.656.008.789)       | (981.878.950)                      | -                            | (17.637.887.739)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>639.994.622.294</b>    | <b>736.647.243.466</b> | <b>224.564.642.450</b>             | <b>1.886.484.929</b>         | <b>1.603.092.993.139</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số dư đầu năm                 | 245.756.084.012           | 332.169.512.251        | 103.537.883.199                    | 1.579.421.750                | 683.042.901.212          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 27.767.307.588            | 47.482.425.248         | 8.354.740.445                      | 7.310.204                    | 83.611.783.485           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (12.263.113.653)       | (981.878.950)                      | -                            | (13.244.992.603)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>273.523.391.600</b>    | <b>367.388.823.846</b> | <b>110.910.744.694</b>             | <b>1.586.731.954</b>         | <b>753.409.692.094</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 362.339.289.292           | 395.241.088.428        | 107.146.724.161                    | 136.638.179                  | 864.863.740.060          |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>366.471.230.694</b>    | <b>369.258.419.620</b> | <b>113.653.897.756</b>             | <b>299.752.975</b>           | <b>849.683.301.045</b>   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 475.287.300.033 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 250.171.420.282 VND.



#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Chi phí đền bù<br>san lấp mặt bằng | Quyền khai thác<br>mỏ | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                                | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 15.579.099.436                     | 9.069.967.367         | 24.649.066.803        |
| - Chuyển nhượng               | (1.598.234.908)                    | -                     | (1.598.234.908)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>13.980.864.528</b>              | <b>9.069.967.367</b>  | <b>23.050.831.895</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 11.068.799.174                     | 1.916.322.907         | 12.985.122.081        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 855.066.529                        | 227.124.328           | 1.082.190.857         |
| - Chuyển nhượng               | (1.254.614.404)                    | -                     | (1.254.614.404)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.669.251.299</b>              | <b>2.143.447.235</b>  | <b>12.812.698.534</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 4.510.300.262                      | 7.153.644.460         | 11.663.944.722        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>3.311.613.229</b>               | <b>6.926.520.132</b>  | <b>10.238.133.361</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.204.097.065 VND.

#### 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>15.428.632.460</b> | <b>1.207.970.746</b> |
| - Đầu tư Nhà máy gỗ tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định <sup>(15.1)</sup> | 15.078.942.370        | -                    |
| - Các dự án khác  | 349.690.090           | 1.207.970.746        |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>  | <b>10.218.582.556</b> | <b>1.137.803.891</b> |
| - Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá   | 5.370.524.926         | 514.611.341          |
| - Máy móc thiết bị sản xuất gỗ  | 4.848.057.630         | 623.192.550          |
|   | <b>25.647.215.016</b> | <b>2.345.774.637</b> |

(15.1) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua theo hình thức đấu giá các tài sản là Nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất, các loại máy móc, thiết bị, phương tiện, vận tải đã qua sử dụng của Công ty Cổ phần Gỗ Đại Phúc tại cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn chuyển giao đấu giá thanh lý tài sản. Công ty đang thực hiện đầu tư cải tạo các tài sản này để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 30/06/2021             |                          | 01/01/2021             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| - Công ty TNHH Hoàng Giang                            | 37.179.260.325         | 37.179.260.325           | 25.997.189.374         | 25.997.189.374           |
| - Công ty TNHH Thành Danh                             | 12.687.079.897         | 12.687.079.897           | 19.908.028.529         | 19.908.028.529           |
| - Công ty TNHH Ván ghép Sudima                        | 3.597.563.093          | 3.597.563.093            | 17.329.441.501         | 17.329.441.501           |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín              | 9.646.128.550          | 9.646.128.550            | 9.420.835.250          | 9.420.835.250            |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành    | 7.504.376.750          | 7.504.376.750            | 8.585.317.200          | 8.585.317.200            |
| - Lundhs Labrador A/S                                 | -                      | -                        | 8.489.288.897          | 8.489.288.897            |
| - Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn                    | 10.479.942.330         | 10.479.942.330           | 7.926.911.740          | 7.926.911.740            |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh | 3.848.606.000          | 3.848.606.000            | 4.902.094.700          | 4.902.094.700            |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long   | 6.618.856.457          | 6.618.856.457            | 4.897.584.218          | 4.897.584.218            |
| - Công ty TNHH Hoàng Tâm                              | 2.901.468.241          | 2.901.468.241            | 3.480.450.387          | 3.480.450.387            |
| - Sudima International Pte Ltd                        | 5.428.229.200          | 5.428.229.200            | 1.792.415.676          | 1.792.415.676            |
| - Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt                         | 10.649.191.581         | 10.649.191.581           | -                      | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt                | 7.515.628.166          | 7.515.628.166            | 5.814.526.688          | 5.814.526.688            |
| - Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên          | 5.308.911.859          | 5.308.911.859            | 4.656.143.550          | 4.656.143.550            |
| - Công ty TNHH Hoàng Trang                            | 16.257.163.720         | 16.257.163.720           | 6.142.000.280          | 6.142.000.280            |
| - Công ty TNHH Hiệp Nghĩa                             | 9.200.437.210          | 9.200.437.210            | 4.769.750.513          | 4.769.750.513            |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                     | 192.916.223.392        | 192.916.223.392          | 222.496.292.302        | 222.496.292.302          |
|   | <b>341.739.066.771</b> | <b>341.739.066.771</b>   | <b>356.608.270.805</b> | <b>356.608.270.805</b>   |



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 4.429.250.245          | 35.871.740.930          | 36.725.371.104             | -                      | 3.575.620.071          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                      | -                      | 309.113.955             | 309.113.955                | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 58.078.714.790         | 37.126.044.640          | 58.078.714.790             | -                      | 37.126.044.640         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 9.916.423              | 416.743.092            | 4.876.022.484           | 1.455.724.966              | 20.483.429             | 3.847.607.616          |
| Thuế tài nguyên                                  | -                      | 1.624.015.003          | 7.913.643.488           | 8.364.503.772              | -                      | 1.173.154.719          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 77.186.116             | -                      | 1.115.370.707           | 1.038.184.591              | -                      | -                      |
| Các loại thuế khác                               | -                      | -                      | 18.000.000              | 18.000.000                 | -                      | -                      |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 6.125.017.451          | 6.436.256.464           | 6.409.935.244              | -                      | 6.151.338.671          |
|  | <b>87.102.539</b>      | <b>70.673.740.581</b>  | <b>93.666.192.668</b>   | <b>112.399.548.422</b>     | <b>20.483.429</b>      | <b>51.873.765.717</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                       | 01/01/2021                      |                                 | Trong kỳ                        |                                 | 30/06/2021                      |                                 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                       | Giá trị                         | Số có khả năng trả nợ           | Tăng                            | Giảm                            | Giá trị                         | Số có khả năng trả nợ           |
|                                       | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                                 |                                 |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Vay ngắn hạn                          | 1.046.167.287.609               | 1.046.167.287.609               | 1.854.403.647.821               | 1.567.492.241.136               | 1.333.078.694.294               | 1.333.078.694.294               |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả         | 105.072.908.680                 | 105.072.908.680                 | 28.520.000.000                  | 47.176.724.000                  | 86.416.184.680                  | 86.416.184.680                  |
|                                       | <b><u>1.151.240.196.289</u></b> | <b><u>1.151.240.196.289</u></b> | <b><u>1.882.923.647.821</u></b> | <b><u>1.614.668.965.136</u></b> | <b><u>1.419.494.878.974</u></b> | <b><u>1.419.494.878.974</u></b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                                 |                                 |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Vay dài hạn                           | 86.385.522.770                  | 86.385.522.770                  | -                               | 18.042.404.380                  | 68.343.118.390                  | 68.343.118.390                  |
| Trái phiếu thường                     | 215.310.064.052                 | 215.310.064.052                 | 594.310.326                     | 29.600.000.000                  | 186.304.374.378                 | 186.304.374.378                 |
|                                       | <b><u>301.695.586.822</u></b>   | <b><u>301.695.586.822</u></b>   | <b><u>594.310.326</u></b>       | <b><u>47.642.404.380</u></b>    | <b><u>254.647.492.768</u></b>   | <b><u>254.647.492.768</u></b>   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (105.072.908.680)               | (105.072.908.680)               | (28.520.000.000)                | (47.176.724.000)                | (86.416.184.680)                | (86.416.184.680)                |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <b><u>196.622.678.142</u></b>   | <b><u>196.622.678.142</u></b>   |                                 |                                 | <b><u>168.231.308.088</u></b>   | <b><u>168.231.308.088</u></b>   |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm           | Mục đích vay                 | Hình thức đảm bảo       | 30/06/2021           |                          | 01/01/2021           |                          |
|--|-----------|------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|  |           |                        |                              |                         | Nguyên tệ            | VND                      | Nguyên tệ            | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn (VND)</b>  |           |                        |                              |                         |                      | <b>457.883.225.602</b>   |                      | <b>439.542.409.014</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài | VND       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> |                      | 245.729.081.156          |                      | 250.564.702.609          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn        | VND       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> |                      | 142.969.401.151          |                      | 64.716.108.011           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định                    | VND       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> |                      | 21.831.843.295           |                      | 52.336.077.979           |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định                                | VND       | 0%/năm                 | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp                |                      | -                        |                      | 6.769.953.887            |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng                                  | VND       | 0%/năm                 | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp                |                      | -                        |                      | 15.152.666.528           |
| - Vay ngắn hạn cá nhân   | VND       | Theo từng hợp đồng vay | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp                |                      | 47.352.900.000           |                      | 50.002.900.000           |
| <b>Vay ngắn hạn (USD)</b>  |           |                        |                              |                         | <b>37.856.325,08</b> | <b>875.195.468.692</b>   | <b>26.142.797,66</b> | <b>606.624.878.595</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định                    | USD       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 12.512.772,11        | 289.295.291.183          | 1.682.406,00         | 39.023.407.170           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài | USD       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 831.316,34           | 19.220.033.781           | 2.693.966,41         | 62.473.081.048           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn        | USD       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 13.907.935,40        | 321.551.466.448          | 12.803.007,17        | 297.221.811.452          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định       | USD       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 2.050.869,74         | 47.416.108.389           | 1.796.546,00         | 41.706.815.390           |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn           | USD       | Thả nổi                | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 8.553.431,49         | 197.712.568.891          | 7.166.872,08         | 166.199.763.535          |
|  |           |                        |                              |                         |                      | <b>1.333.078.694.294</b> |                      | <b>1.046.167.287.609</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Mục đích vay         | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo       | 30/06/2021<br>VND                          | 01/01/2021<br>VND                           |
|--|----------------------|-----------|--------------|-------------|-------------------------|--|---|
| <b>Vay dài hạn</b>   |                      |           |              |             |                         |  |   |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định                    | Phục vụ dự án đầu tư | USD       | Thả nổi      | 2022        | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 463.028.864                                | 1.857.065.924                               |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định                    | Phục vụ dự án đầu tư | VND       | Thả nổi      | 2022        | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 16.903.694.466                             | 20.352.061.786                              |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài | Phục vụ dự án đầu tư | VND       | Thả nổi      | 2022        | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 10.986.000.000                             | 13.586.000.000                              |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn        | Phục vụ dự án đầu tư | VND       | Thả nổi      | 2023        | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 39.990.395.060                             | 50.590.395.060                              |
| - Trái phiếu phát hành <sup>(1)</sup>                              |                      |           |              |             | Thế chấp <sup>(1)</sup> | 186.304.374.378                            | 215.310.064.052                             |
|  |                      |           |              |             |                         | <b>254.647.492.768</b><br>(86.416.184.680) | <b>301.695.586.822</b><br>(105.072.908.680) |
| <b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>                       |                      |           |              |             |                         |  |   |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                              |                      |           |              |             |                         | <b>168.231.308.088</b>                     | <b>196.622.678.142</b>                      |

<sup>(1)</sup> Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

- Theo Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
- + Mục đích: để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa.
- + Số lượng trái phiếu đã phát hành: Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ vào ngày 10/6/2019, (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
- + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
- + Tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên và việc sử dụng là đúng mục đích.
  
- Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư
- + Mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- + Số lượng phát hành: Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1060 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 3 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu và đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu; đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
- + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
- + Tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
- + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên và việc sử dụng là đúng mục đích.
  
- Theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020 về phương án phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư
- + Mục đích: để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
- + Số lượng đã phát hành: vào ngày 30/11/2020, Công ty đã phát hành thành công 348 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
- + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội;
- + Tài sản đảm bảo: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự

án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.

- + Tình hình sử dụng vốn: tính đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên và việc sử dụng là đúng mục đích.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 620 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 62.000.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2021, số dư nợ gốc trái phiếu là 186.304.374.379 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 1.495.625.621 VND) tương ứng với 1.878 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 732,2 trái phiếu; tương ứng với nợ gốc là 73.220.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

#### 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông | 4.112.961.398         | 4.112.961.398         |
| Faccio IO SRL                                   | 322.784.638           | 1.870.407.146         |
| Công ty TNHH Đạt Phương                         | 1.587.335.244         | 1.587.335.244         |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài           | 3.242.203.752         | -                     |
| Genesis   | 2.912.886.583         | -                     |
| Norflok Leisure Lifestyle Ltd                   | 2.640.042.091         | -                     |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác         | 8.681.998.318         | 8.243.730.175         |
|   | <b>23.500.212.024</b> | <b>15.814.433.963</b> |

#### 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|   | 30/06/2021            | 01/01/2021           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả            | 2.094.654.787         | 2.384.559.402        |
| Trích trước tiền thuê đất                       | 3.174.807.548         | 1.960.815.007        |
| Trích trước chi phí tiền điện                   | 246.748.266           | 299.148.707          |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới           | 212.358.229           | 1.535.771.382        |
| Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển         | 755.363.827           | 1.109.866.430        |
| Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm     | 2.201.757.424         | 687.544.437          |
| Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng | 72.998.350            | 28.915.862           |
| Chi phí phải trả khác                           | 2.644.224.963         | 441.971.246          |
|   | <b>11.402.913.394</b> | <b>8.448.592.473</b> |



**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                     | 3.380.569.224         | 3.215.632.156         |
| Bảo hiểm xã hội  | 2.876.896.586         | 81.090.877            |
| Bảo hiểm y tế  | 14.362.837            | 14.007.886            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 7.592.934             | 7.592.933             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 20.550.507.377        | 17.205.141.693        |
| - Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng | 3.380.421.300         | 3.261.351.300         |
| - Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn                    | 1.053.040.528         | 1.295.465.070         |
| - Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng                       | 765.072.870           | 251.023.699           |
| - Các quỹ ủng hộ                                       | 268.461.685           | 386.461.577           |
| - Công nợ phải trả Quân khu 5                          | 122.000.000           | 122.000.000           |
| - Cổ tức phải trả chủ sở hữu                           | 1.269.662.600         | 200.278.000           |
| - Các khoản trợ cấp phải trả người lao động            | -                     | 16.119.700            |
| - Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước <sup>(21.1)</sup> | 12.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Lãi vay cá nhân phải trả                             | 1.289.318.475         | 1.276.402.761         |
| - Phải trả, phải nộp khác                              | 402.529.919           | 396.039.586           |
|  | <b>26.829.928.958</b> | <b>20.523.465.545</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                   | 2.774.290.525         | 2.781.284.928         |
|  | <b>2.774.290.525</b>  | <b>2.781.284.928</b>  |

(21.1) Đây là khoản Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định chuyển tiền ứng trước bồi thường tổn thất cho sự cố hỏa hoạn xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi (chi tiết tại Thuyết minh 9).

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(22.1)</sup> | 4.405.733.967        | 4.405.733.967        |
|  | <b>4.405.733.967</b> | <b>4.405.733.967</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                      |
| - Chi phí hoàn nguyên môi trường                           | 5.058.817.885        | 4.729.460.145        |
| - Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng                        | 3.175.200.000        | 2.822.400.000        |
|  | <b>8.234.017.885</b> | <b>7.551.860.145</b> |

(22.1) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ.

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ             | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                     |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|  | VND                       | VND                     | VND                        | VND                      | VND                         | VND                      |
| Số dư đầu năm trước                                      | 485.994.410.000           | 161.624.725.852         | 750.055.307.222            | (82.808.934.273)         | 412.953.248.696             | 1.727.818.757.497        |
| Lãi trong năm trước                                      | -                         | -                       | -                          | -                        | 124.248.551.374             | 124.248.551.374          |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt                                 | -                         | -                       | -                          | -                        | (47.294.441.000)            | (47.294.441.000)         |
| Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu                    | -                         | -                       | 252.892.783.261            | -                        | (252.892.783.261)           | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | -                         | -                       | -                          | -                        | (20.647.662.435)            | (20.647.662.435)         |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                     | -                         | -                       | -                          | (55.755.525.591)         | -                           | (55.755.525.591)         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                               | <b>485.994.410.000</b>    | <b>161.624.725.852</b>  | <b>1.002.948.090.483</b>   | <b>(138.564.459.864)</b> | <b>216.366.913.374</b>      | <b>1.728.369.679.845</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 485.994.410.000           | 161.624.725.852         | 1.002.948.090.483          | (138.564.459.864)        | 305.452.202.126             | 1.817.454.968.597        |
| Lãi trong kỳ   | -                         | -                       | -                          | -                        | 179.918.972.499             | 179.918.972.499          |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt                                 | -                         | -                       | -                          | -                        | (92.118.362.000)            | (92.118.362.000)         |
| Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu                    | -                         | -                       | 198.061.230.020            | -                        | (198.061.230.020)           | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | -                         | -                       | -                          | -                        | (15.272.610.106)            | (15.272.610.106)         |
| Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu <sup>(23.1)</sup> | -                         | (138.433.164.384)       | -                          | 138.433.164.384          | -                           | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                 | <b>485.994.410.000</b>    | <b>23.191.561.468</b>   | <b>1.201.009.320.503</b>   | <b>(131.295.480)</b>     | <b>179.918.972.499</b>      | <b>1.889.982.968.990</b> |

<sup>(23.1)</sup> Trong kỳ, Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Nghị quyết số 26/NQHĐQT ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua phương án: chia 2.540.260 cổ phiếu theo tỷ lệ 5,51% cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu; sử dụng nguồn vốn thặng dư cổ phần để làm nguồn vốn thực hiện; số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết sẽ được phân phối cho Công đoàn Công ty. Phương án phân phối đã được UBCK thông qua tại văn bản số 3366/UBCK-QLCB ngày 05/07/2021. Tính đến 30/06/2021, kết quả thực hiện như sau:

- Số cổ phiếu quỹ đã thực hiện phân phối cho cổ đông hiện hữu là 2.536.688 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu lẻ phát sinh từ đợt phân phối cho cổ đông hiện hữu là 1.165 cổ phiếu đã được phân phối cho Công đoàn Công ty;
- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết là 2.407 cổ phiếu hiện đang nằm tại tài khoản chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Chứng khoán Agribank - Chi nhánh miền Trung. Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối nốt số cổ phiếu còn lại này cho Công đoàn Công ty.

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>%   | Số tiền<br>VND  |
|---|--------------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020  |              | 124.248.551.374 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 12,29%       | 15.272.610.106  |
| Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu   | 159,41%      | 198.061.230.020 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền mặt <sup>(1)</sup><br>(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND) | 20%/cổ phiếu | 92.118.362.000  |

<sup>(1)</sup> Ngày 10/06/2021, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/cổ phiếu tương ứng số tiền 92.118.362.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                   | 30/06/2021<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | 01/01/2021<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  |
|-------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Ông Lê Vỹ         | 59.624.850.000         | 12,27%      | 59.624.850.000         | 12,27%      |
| Ông Lê Văn Thảo   | 38.008.330.000         | 7,82%       | 38.008.330.000         | 7,82%       |
| Ông Lê Văn Lộc    | 27.986.020.000         | 5,76%       | 27.986.020.000         | 5,76%       |
| Ông Nguyễn Sỹ Hòe | 26.996.980.000         | 5,55%       | 26.996.980.000         | 5,55%       |
| Các cổ đông khác  | 333.378.230.000        | 68,60%      | 333.378.230.000        | 68,60%      |
| <b>Cộng</b>       | <b>485.994.410.000</b> | <b>100%</b> | <b>485.994.410.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                                |                                |
| - Vốn góp đầu năm  | 485.994.410.000                | 485.994.410.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ  | 485.994.410.000                | 485.994.410.000                |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                                 |                                |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 200.278.000                    | 77.682.200                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | 92.118.362.000                 | 47.294.441.000                 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 92.118.362.000                 | 47.294.441.000                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | 91.048.977.400                 | 47.204.486.200                 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 91.048.977.400                 | 47.204.486.200                 |
| - Số dư cuối kỳ  | 1.269.662.600                  | 167.637.000                    |

d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 48.599.441 | 48.599.441 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 48.599.441 | 48.599.441 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 48.599.441 | 48.599.441 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 2.407      | 2.540.260  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 2.407      | 2.540.260  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 48.597.034 | 46.059.181 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 48.597.034 | 46.059.181 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

|     | 30/06/2021   | 01/01/2021   |
|-----|--------------|--------------|
| USD | 1.063.460,09 | 1.300.317,76 |
| EUR | 2.744,90     | 12.138,08    |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

|  | 30/06/2021    | 01/01/2021    |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
|  | 2.329.294.682 | 2.126.477.030 |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021  | 6 tháng đầu<br>năm 2020  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng                                | 1.970.877.489.487        | 1.634.895.785.877        |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gỗ                   | 1.395.326.407.129        | 956.574.762.104          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm đá                   | 568.494.972.095          | 668.675.616.675          |
| - Doanh thu bán hàng khác                         | 7.056.110.263            | 9.645.407.098            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 1.087.843.675            | 1.141.653.937            |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 1.087.843.675            | 1.141.653.937            |
|   | <b>1.971.965.333.162</b> | <b>1.636.037.439.814</b> |

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
|                     | VND                     | VND                     |
| Hàng bán bị trả lại | 1.143.353.226           | 387.405.293             |
|                     | <b>1.143.353.226</b>    | <b>387.405.293</b>      |

**27. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021  | 6 tháng đầu<br>năm 2020  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng                                | 1.969.734.136.261        | 1.634.508.380.584        |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gỗ                   | 1.394.183.053.903        | 956.187.356.811          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm đá                   | 568.494.972.095          | 668.675.616.675          |
| - Doanh thu bán hàng khác                         | 7.056.110.263            | 9.645.407.098            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 1.087.843.675            | 1.141.653.937            |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 1.087.843.675            | 1.141.653.937            |
|   | <b>1.970.821.979.936</b> | <b>1.635.650.034.521</b> |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021  | 6 tháng đầu<br>năm 2020  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán         | 1.489.510.773.531        | 1.269.202.785.962        |
| - Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ           | 1.061.150.507.408        | 759.206.682.272          |
| - Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá           | 422.306.171.972          | 505.682.800.171          |
| - Giá vốn bán hàng hóa khác                     | 6.054.094.151            | 4.313.303.519            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                 | 30.420.000               | 31.320.000               |
| - Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 30.420.000               | 31.320.000               |
|   | <b>1.489.541.193.531</b> | <b>1.269.234.105.962</b> |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 24.254.982.474          | 22.690.591.563          |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh                      | 18.899.128.012          | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 5.869.363.000           | 6.398.802.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 946.461.696             | 6.146.004.451           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 3.351.752.891           | 2.321.182.911           |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán        | -                       | 23.961.237              |
|   | <b>53.321.688.073</b>   | <b>37.580.542.162</b>   |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay  | 37.713.434.504          | 48.206.920.936          |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh                               | 433.826.670             | -                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                     | 2.026.916.465           | 9.578.553.713           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ          | 658.662.167             | -                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 11.478.534.656          | 502.872.451             |
| Chi phí tài chính khác                                      | 840.266.598             | -                       |
|   | <b>53.151.641.060</b>   | <b>58.288.347.100</b>   |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 101.024.827.712         | 64.039.565.413          |
| Chi phí nhân công                | 6.348.888.828           | 5.674.824.719           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 116.441.312             | 116.441.310             |
| Thuế, phí và lệ phí              | 9.993.623.120           | 8.697.306.626           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 65.746.276.945          | 55.117.690.780          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.771.152.551           | 312.576.411             |
|                                  | <b>185.001.210.468</b>  | <b>133.958.405.259</b>  |

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                 | 61.711.329.128          | 41.829.468.406          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.361.799.038           | 1.900.974.506           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 4.774.330.993           | 4.353.695.760           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 3.008.985.373           | 2.444.554.845           |
| Chi phí dự phòng                  | 81.582.435              | 215.407.195             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 8.492.560.668           | 6.377.070.206           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 5.909.160.879           | 6.216.231.971           |
|                                   | <b>86.339.748.514</b>   | <b>63.337.402.889</b>   |

105  
GTY  
MNH  
NEM  
AS  
EM

**33. THU NHẬP KHÁC**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.010.088.226           | 1.487.476.743           |
| Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ        | 926.694.229             | -                       |
| Thu từ xử lý công nợ             | 104.357.266             | 748.644.278             |
| Tiền phạt thu được               | -                       | 256.207.105             |
| Thu từ bán phế liệu              | 340.909.091             | -                       |
| Thu nhập khác                    | 115.359.805             | 73.084.253              |
|                                  | <b>10.497.408.617</b>   | <b>2.565.412.379</b>    |

**34. CHI PHÍ KHÁC**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.403.944.565           | 135.035.243             |
| Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi                              | 1.826.026.698           | -                       |
| Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng                              | -                       | 359.186.990             |
| Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính                         | 41.170.993              | 1.380.537.879           |
| Xử lý công nợ  | 3.255.990               | -                       |
| Các khoản khác   | 424.299.216             | 554.196.122             |
|  | <b>3.698.697.462</b>    | <b>2.428.956.234</b>    |



**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 216.908.585.591         | 148.548.771.618         |
| Trong đó:  |                         |                         |
| - Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế <sup>(1)</sup>                                     | 54.295.880.417          | 46.398.902.101          |
| - Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế   | 162.612.705.174         | 102.149.869.517         |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.738.940.817           | 2.788.908.071           |
| - Chi phí phục hồi môi trường  | 682.157.740             | 317.289.954             |
| - Các khoản tiền phạt  | 40.888.288              | 1.380.537.879           |
| - Thù lao HĐQT không chuyên trách  | 139.200.000             | 118.169.966             |
| - Chi phí không có hóa đơn   | 176.589.575             | 79.890.000              |
| - Chi phí khấu hao của ô tô lớn hơn 1,6 tỷ   | 577.183.014             | 767.598.072             |
| - Bảo hiểm nhân thọ vượt mức 3 triệu đồng/người/tháng  | 122.922.200             | 125.422.200             |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (5.869.363.000)         | (6.398.802.000)         |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN  | (5.869.363.000)         | (6.398.802.000)         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 212.778.163.408         | 144.938.877.689         |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                     | 20%                     |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                     | 42.555.632.682          | 28.987.775.538          |
| Thuế TNDN được miễn giảm   | (5.429.588.042)         | (4.639.890.211)         |
| - Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai                           | (411.255.571)           | (416.189.444)           |
| - Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định                                 | (3.794.575.671)         | (2.635.033.866)         |
| - Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định                          | (1.223.756.800)         | (1.448.489.642)         |
| - Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Hưng Yên                           | -                       | (140.177.259)           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>37.126.044.640</b>   | <b>24.347.885.327</b>   |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                       | 15.792.907              |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 58.078.714.790          | 51.403.590.002          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (58.078.714.790)        | (49.449.583.695)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>37.126.044.640</b>   | <b>26.317.684.541</b>   |

<sup>(1)</sup> Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá óp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Nhà máy chế biến gỗ tại Bình Định như đã nêu tại Thuyết minh 2.24.



**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.674.758.604        | 1.538.327.056        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>1.674.758.604</b> | <b>1.538.327.056</b> |

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ           | (1.674.758.604)      | (910.387.882)        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.538.327.056        | 846.929.892          |
|   | <b>(136.431.548)</b> | <b>(63.457.990)</b>  |

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | 6 tháng đầu năm 2021     | 6 tháng đầu năm 2020     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 562.303.908.910          | 616.578.031.578          |
| Chi phí nhân công                 | 169.231.597.411          | 120.885.343.403          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 26.017.012.491           | 16.551.259.806           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 84.693.974.342           | 69.540.580.931           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 27.214.632.200           | 17.861.028.250           |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng     | 81.582.435               | 215.407.195              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 268.058.200.946          | 202.281.308.832          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 14.622.157.185           | 19.840.545.854           |
|                                   | <b>1.152.223.065.920</b> | <b>1.063.753.505.849</b> |

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                        |                          |                        |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2021               |                        | 01/01/2021               |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.926.788.757           | -                      | 97.217.893.073           | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 583.165.116.879          | (6.135.899.098)        | 455.303.421.758          | (6.257.134.315)        |
| Các khoản cho vay                  | 765.008.755.948          | -                      | 635.995.812.565          | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 48.074.557.269           | (2.644.022.730)        | 12.153.038.334           | -                      |
|                                    | <b>1.452.175.218.853</b> | <b>(8.779.921.828)</b> | <b>1.200.670.165.730</b> | <b>(6.257.134.315)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 1.587.726.187.062        | 1.347.862.874.431        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 371.343.286.254          | 379.913.021.278          |
| Chi phí phải trả                  | 11.402.913.394           | 8.448.592.473            |
|                                   | <b>1.970.472.386.710</b> | <b>1.736.224.488.182</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm trở          | Trên 1 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND        | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> |                       |            |            |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 45.430.534.539        | -          | -          | 45.430.534.539        |
|                            | <b>45.430.534.539</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>45.430.534.539</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> |                       |            |            |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 12.153.038.334        | -          | -          | 12.153.038.334        |
|                            | <b>12.153.038.334</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>12.153.038.334</b> |

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ

hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                   | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>         |                          |                       |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.926.788.757           | -                     | -          | 55.926.788.757           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 566.720.030.078          | 10.309.187.703        | -          | 577.029.217.781          |
| Các khoản cho vay                  | 765.008.755.948          | -                     | -          | 765.008.755.948          |
|                                    | <b>1.387.655.574.783</b> | <b>10.309.187.703</b> | <b>-</b>   | <b>1.397.964.762.486</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         |                          |                       |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 97.217.893.073           | -                     | -          | 97.217.893.073           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 438.571.561.302          | 10.474.726.141        | -          | 449.046.287.443          |
| Các khoản cho vay                  | 635.995.812.565          | -                     | -          | 635.995.812.565          |
|                                    | <b>1.171.785.266.940</b> | <b>10.474.726.141</b> | <b>-</b>   | <b>1.182.259.993.081</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm   | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                    | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>        |                          |                        |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.419.494.878.974        | 168.231.308.088        | -          | 1.587.726.187.062        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 368.568.995.729          | 2.774.290.525          | -          | 371.343.286.254          |
| Chi phí phải trả                  | 11.402.913.394           | -                      | -          | 11.402.913.394           |
|                                   | <b>1.799.466.788.097</b> | <b>171.005.598.613</b> | <b>-</b>   | <b>1.970.472.386.710</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                          |                        |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.151.240.196.289        | 196.622.678.142        | -          | 1.347.862.874.431        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 377.131.736.350          | 2.781.284.928          | -          | 379.913.021.278          |
| Chi phí phải trả                  | 8.448.592.473            | -                      | -          | 8.448.592.473            |
|                                   | <b>1.536.820.525.112</b> | <b>199.403.963.070</b> | <b>-</b>   | <b>1.736.224.488.182</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|   | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.854.771.078.319    | 1.542.919.988.267    |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường     | 594.310.326          | 79.627.397.219       |

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

|  | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.585.534.645.516    | 1.728.757.927.479    |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường            | 29.600.000.000       | 11.400.000.000       |

### 40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2011  
CỘNG HÒA  
HỌC KÌ  
A P  
2011

#### 41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Kinh doanh đá          | Kinh doanh gỗ            | Thương mại và<br>dịch vụ | Tổng cộng các<br>bộ phận | Loại trừ                 | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 568.494.874.396        | 1.394.183.053.903        | 8.144.051.637            | 1.970.821.979.936        | -                        | 1.970.821.979.936              |
| - Bán hàng nội địa                           | 367.078.438.339        | 317.237.827.972          | 8.144.051.637            | 692.460.317.948          | -                        | 692.460.317.948                |
| - Xuất khẩu                                  | 201.416.436.057        | 1.076.945.225.931        | -                        | 1.278.361.661.988        | -                        | 1.278.361.661.988              |
| Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài            | 422.306.171.972        | 1.061.150.507.408        | 6.084.514.151            | 1.489.541.193.531        | -                        | 1.489.541.193.531              |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>146.188.702.424</b> | <b>333.032.546.495</b>   | <b>2.059.537.486</b>     | <b>481.280.786.405</b>   | -                        | <b>481.280.786.405</b>         |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định             | 44.662.120.727         | 51.463.559.258           | -                        | 96.125.679.985           | -                        | 96.125.679.985                 |
| Tài sản bộ phận                              | 951.585.714.405        | 2.799.436.804.313        | -                        | 3.751.022.518.718        | (327.988.212.949)        | 3.423.034.305.769              |
| Tài sản không phân bổ                        | -                      | -                        | -                        | 627.698.123.817          | -                        | 627.698.123.817                |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>951.585.714.405</b> | <b>2.799.436.804.313</b> | -                        | <b>4.378.720.642.535</b> | <b>(327.988.212.949)</b> | <b>4.050.732.429.586</b>       |
| Nợ phải trả của các bộ phận                  | 489.585.555.079        | 1.999.152.118.467        | -                        | 2.488.737.673.546        | (327.988.212.949)        | 2.160.749.460.597              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>489.585.555.079</b> | <b>1.999.152.118.467</b> | -                        | <b>2.488.737.673.546</b> | <b>(327.988.212.949)</b> | <b>2.160.749.460.597</b>       |

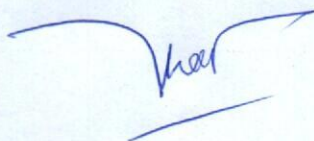
##### Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chủ yếu diễn ra tại khu vực tỉnh Bình Định, hoạt động tại các địa phương khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

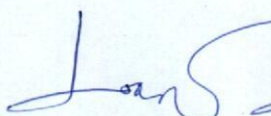
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

